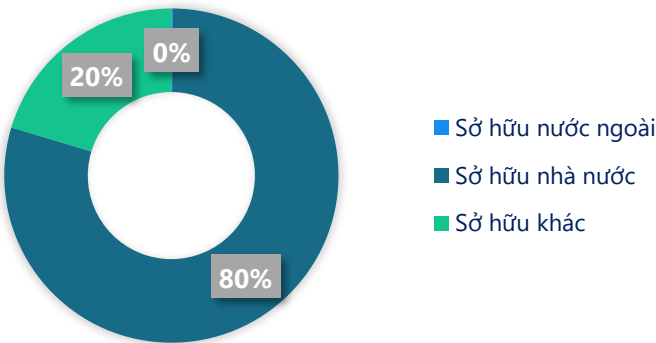


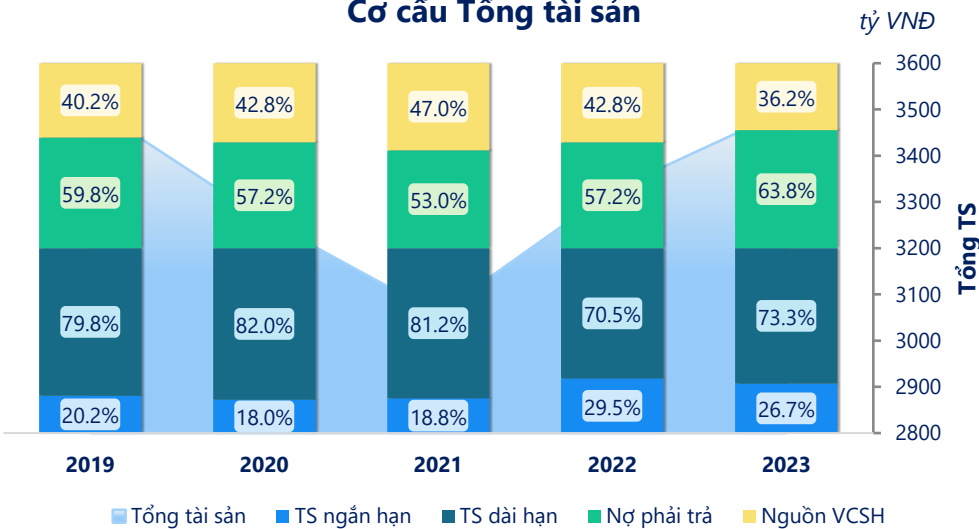
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	5,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,619			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300			
SL cổ phiếu LH	123,559,858			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,755			
% sở hữu nước ngoài	0.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,268			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	680			
P/E	-7.1			
EPS	-779			
	YTD	1T	3T	6T
BTS	-17.5%	-1.8%	3.8%	-12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



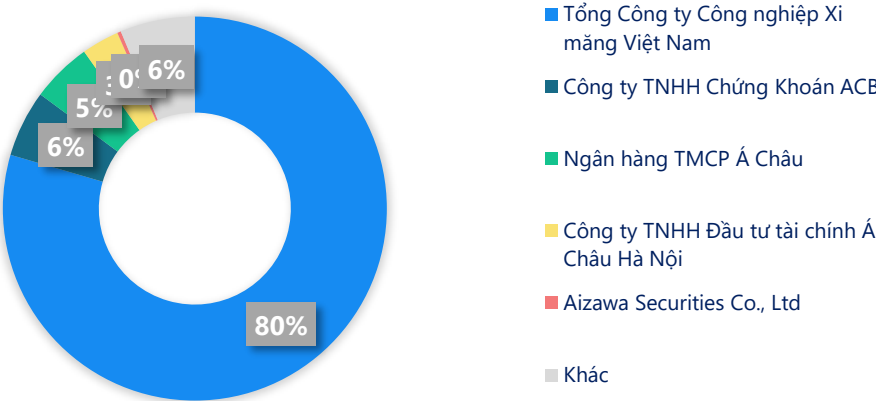
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của BTS năm 2023 tăng trưởng 5.23% so với năm trước, đạt 3,499 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

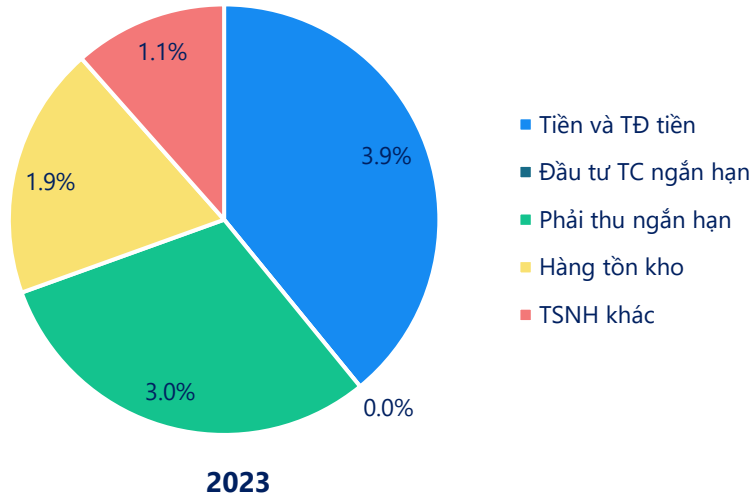
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 79.5%, tiếp đến là sở hữu khác 20.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.14%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam sở hữu 79.5%, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Chứng Khoán ACB nắm giữ 5.61% và đứng thứ 3 là Ngân hàng TMCP Á Châu nắm giữ 5.10%.

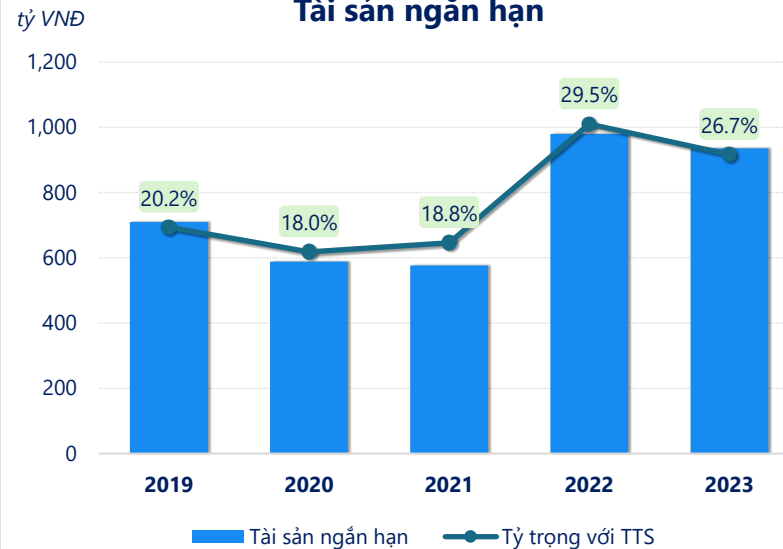
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



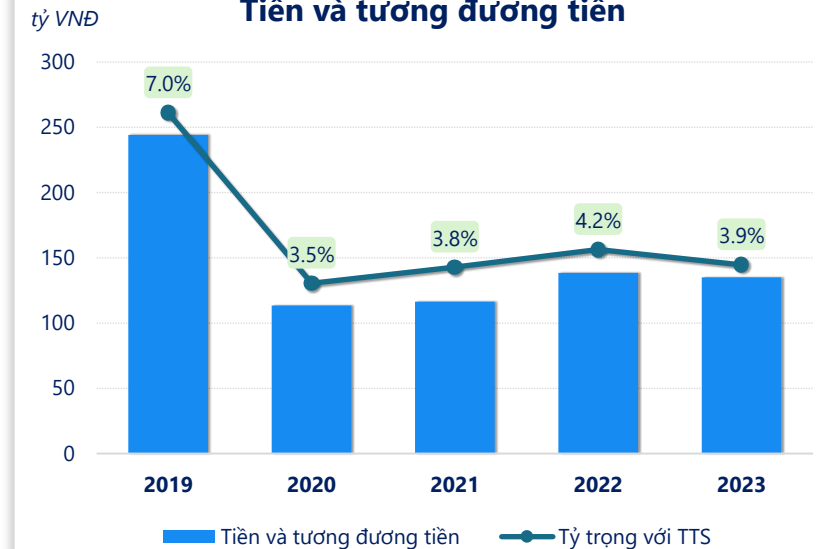
Tài sản ngắn hạn của BTS năm 2023 giảm 4.51% so với năm trước, đạt 935.0 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 9.86% tổng tài sản. Trong đó, tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất 3.86%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

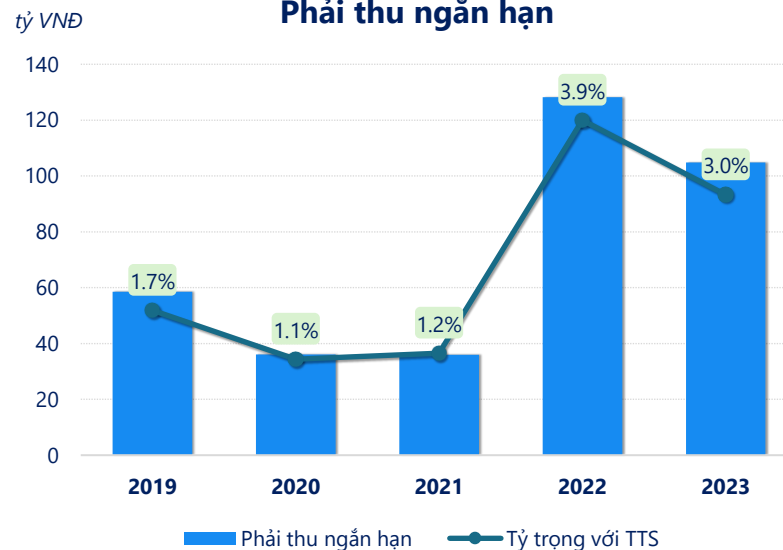
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



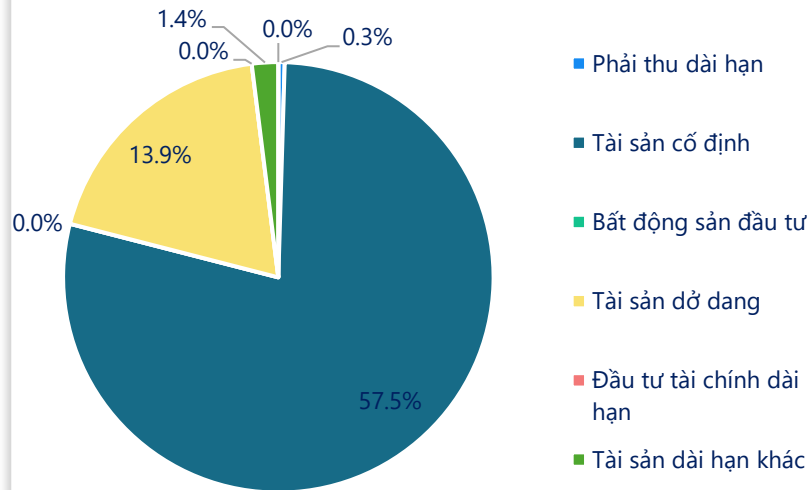
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



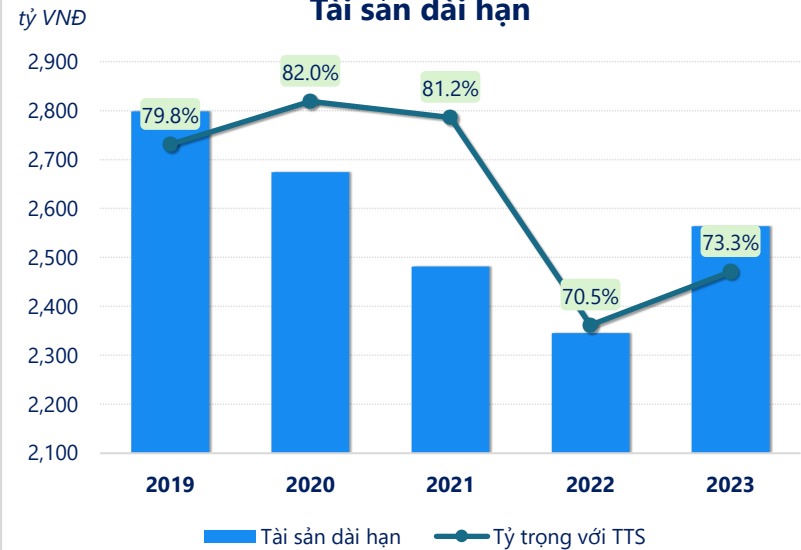
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 9.31% so với năm trước và đạt 2,564 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 73.3% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 57.5%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.9%.

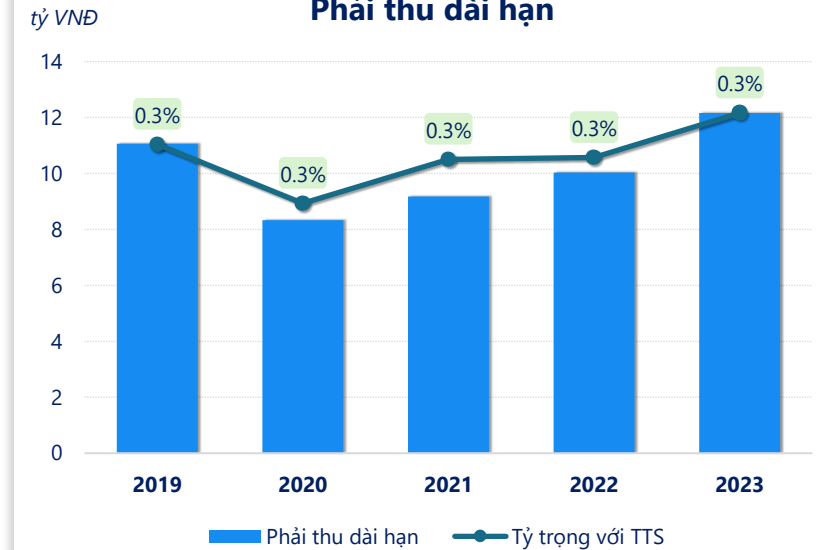
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



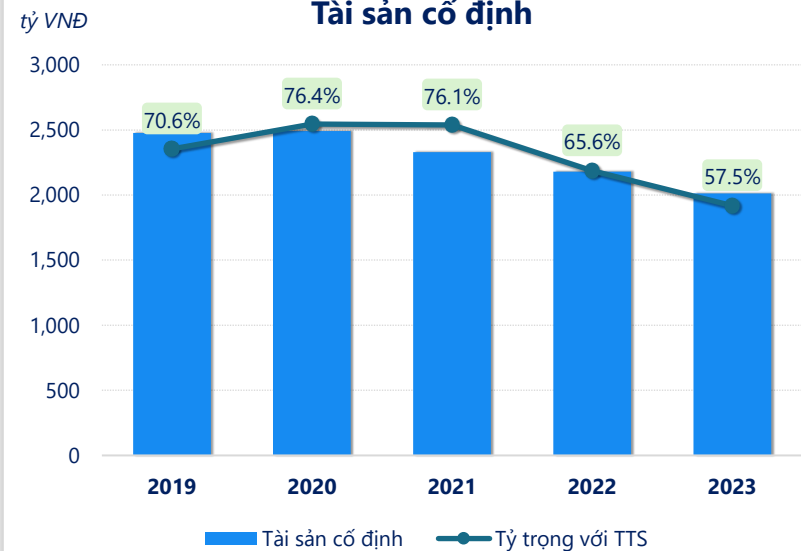
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



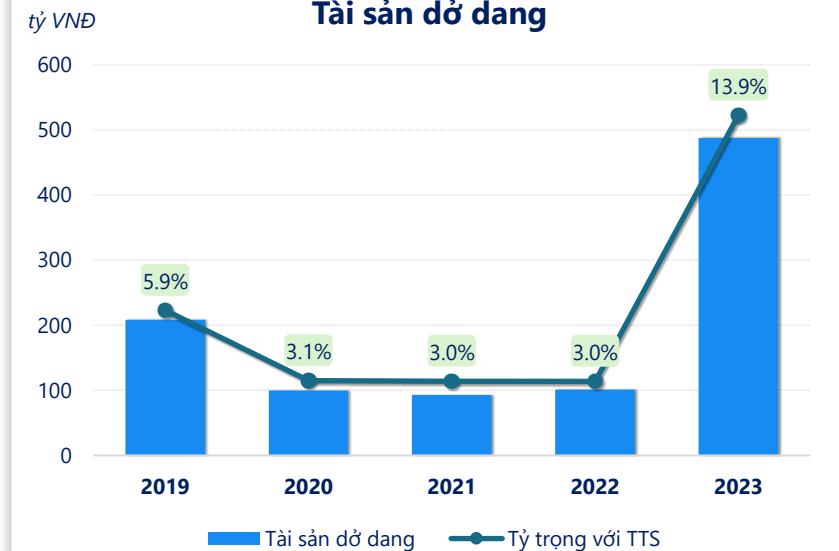
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

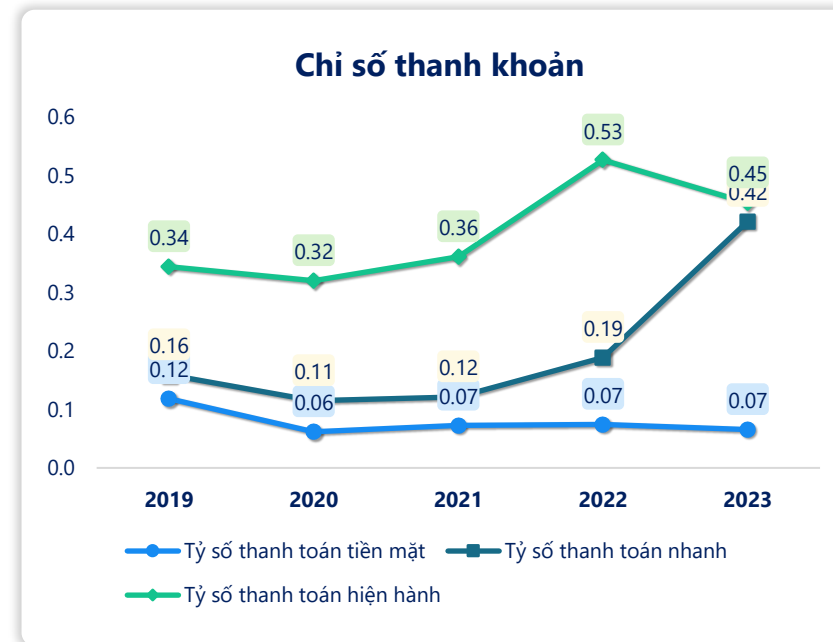
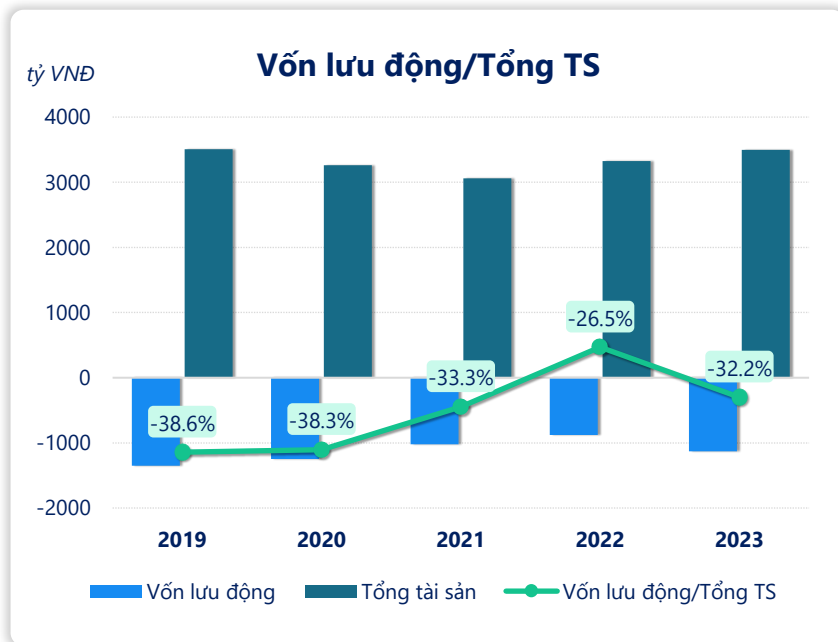
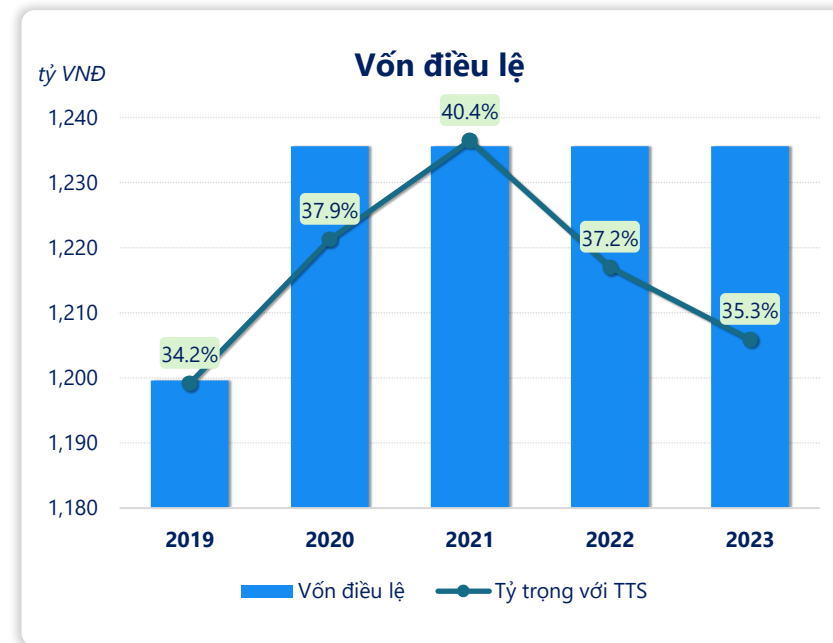
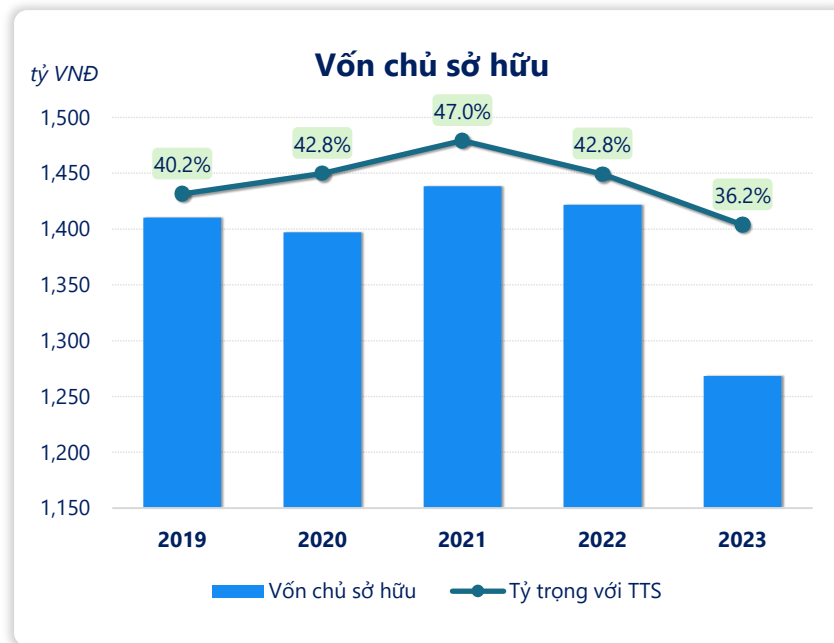


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,498</b>	<b>3,325</b>	<b>5.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>936</b>	<b>979</b>	<b>-4.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	135	139	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	102	128	-20.2%
Hàng tồn kho	659	628	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.7	34.5	15.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,563</b>	<b>2,345</b>	<b>9.3%</b>
Phải thu dài hạn	12.2	10.0	21.1%
Tài sản cố định	2,013	2,180	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	487	101	382%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>50.7</b>	<b>54.3</b>	<b>-6.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,230</b>	<b>1,903</b>	<b>17.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,062</b>	<b>1,860</b>	<b>10.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	987	966	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	968	812	19.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>168</b>	<b>43.1</b>	<b>289%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	156	33.1	373%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,268</b>	<b>1,422</b>	<b>-10.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,268</b>	<b>1,422</b>	<b>-10.8%</b>
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,253</b>	<b>3,064</b>	<b>2,980</b>	<b>3,125</b>	<b>2,573</b>
Giá vốn hàng bán	2,846	2,743	2,652	2,811	2,452
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>408</b>	<b>321</b>	<b>328</b>	<b>315</b>	<b>121</b>
Doanh thu HĐTC	3.51	2.40	0.77	1.50	0.66
Chi phí TC	99.4	76.7	60.8	55.9	92.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>96.2</b>	<b>74.3</b>	<b>58.8</b>	<b>53.3</b>	<b>83.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	124	123	113	113	71.4
Chi phí QLDN	113	113	108	113	100
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>74.0</b>	<b>11.4</b>	<b>46.5</b>	<b>33.7</b>	<b>-142</b>
Lợi nhuận khác	2.79	5.83	15.9	34.4	45.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>76.8</b>	<b>17.3</b>	<b>62.4</b>	<b>68.1</b>	<b>-96.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>58.3</b>	<b>17.3</b>	<b>50.0</b>	<b>53.9</b>	<b>-96.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>58.3</b>	<b>17.3</b>	<b>50.0</b>	<b>53.9</b>	<b>-96.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	436	206	279	87.7	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-92.2	-127	-39.1	-128	-265
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-204	-210	-236	62.3	136
Tiền đầu kỳ	105	244	113	116	139
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>139</b>	<b>-131</b>	<b>2.96</b>	<b>22.1</b>	<b>-3.61</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	244	113	116	139	135